# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM PHAN VU HA NAM CONCRETE ... JOINT STOCK COMPANY

Số: 073003/2025/CBTT.PVHN No: 073003/2025/CBTT.PVHN

# CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2025 Ninh Binh, 30/07/2025

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

To: - State Securities Commission - Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHÀN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM PHAN VŨ HA NAM CONCRETE JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: FCM

- Địa chỉ/Address: Cụm CN Thi Sơn, phường Thi Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam/Thi Sơn Industrial Cluster, Thi Sơn Ward, Kim Bang Town, Ha Nam Province.

(Nay là: Cụm công nghiệp Thi Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình/Thi Sơn Industrial Cluster, Ly Thuong Kiet Ward, Ninh Bình Province)

- Điện thoại/Tel: 0226 3533038

- Email: info@phanvuhanam.com.vn

- Website: phanvuhanam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước/ Consolidated financial statements in quarter 02, year 2025 and explanation of the differences in business results for the reporting period compared to the same period last year.
- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn http://feconmining.com.vn/This information was published on the company's website on 30/07/2025(date), as in the link http://phanvuhanam.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

SIN

PHAN VŨ HÀ NAM

Tài liệu đính kèm/Attached documents: BCTC hợp nhất Quý 2/2025 và giải trình. Consolidated financial statements in quarter 02/2025 and explanation ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person culhorized for disclose information

CÔNG TY CÔ PHẨN BÊ TÔNG

Nguyễn Hữu Thiều



# PHAN VU HA NAM Concrete Joint Stock Company

Consolidated financial statements

For the year ended 30 June 2025

B 01-DN

# CONSOLIDATED BALANCE SHEET At 30 June 2025

ARTICLE	Code	Notes	30.06.2025 VNĐ	01.01.2025 VNĐ
1	2	3	4	5
ASSETS.				
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		582,631,283,861	557,644,884,476
I. Cash and cash equivalents	110	5.1	41,702,058,533	31,633,185,640
1. Cash	111		21,702,058,533	11,633,185,640
2. Cash equivalents	112		20,000,000,000	20,000,000,000
II. Short-term investment	120		6,597,100,000	6,597,100,000
3. Held-to-maturity investment	123		6,597,100,000	6,597,100,000
III. Current accounts receivable	130		426,053,579,134	425,165,874,125
Short-term trade receivables	131	5.2	452,464,112,925	444,570,544,777
2. Short-term advances to suppliers	132		1,609,212,408	1,164,117,510
6. Other short-term receivables	136	5.3	15,381,801,495	15,517,771,762
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137	5.4	(43,401,547,694)	(36,086,559,924
IV. Inventories	140		100,919,759,295	88,488,498,446
1. Inventories	141	5.5	109,861,979,763	98,291,043,222
2. Provision for obsolete inventories (*)	149		(8,942,220,468)	(9,802,544,776
V. Other current assets	150		7,358,786,899	5,760,226,265
Short-term prepaid expenses	151	5.6	5,069,125,238	5,635,230,430
2. Deductible value-added tax	152		428,385,154	123,213,957
3. Tax receivable	153	5.10	-	1,781,878
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,861,276,507	
B.NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		69,037,907,932	74,094,801,677
I. Long-term receivables	210		2,557,051,950	2,518,051,950
6. Other long-term receivables	216	5.3	2,557,051,950	2,518,051,950
II. Fixed assets	220		17,621,893,607	23,198,641,742
1. Tangible fixed assets	221	5.7	13,364,313,604	18,853,757,451
- Cost	222		402,625,026,527	402,625,026,527
- Accumulated depreciation (*)	223		(389,260,712,923)	(383,771,269,076)
3. Intangible fixed assets	227	5.8	4,257,580,003	4,344,884,291
- Cost	228		7,003,276,109	7,003,276,109
- Accumulated depreciation (*)	229		(2,745,696,106)	(2,658,391,818)
III. Investment property	230		864,700,000	864,700,000
- Cost	231		864,700,000	864,700,000
IV. Long-term asset in progress	240		32,849,680,771	32,596,776,443
2. Construction in progress	242		32,849,680,771	32,596,776,443
IV. Long-term investments	250		13,951,800,000	13,951,800,000
3. Investment in other entity	253	5.11	13,951,800,000	13,951,800,000
V. Other long-term assets	260		1,192,781,604	964,831,542
Long-term prepaid expenses	261	5.6	1,192,781,604	964,831,542
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270	5.5	651,669,191,793	631,739,686,153

B 01-DN

NO PTO

# CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)

At 30 June 2025

ARTICLE	Code	Notes	30.06.2025 VNĐ	01.01.2025 VNĐ
1	2	3	4	5
RESOURCES				
A. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		107,970,878,518	96,703,717,478
I. Current liabilities	310		107,697,878,518	96,416,717,478
Short-term trade payables	311	5.9	88,769,434,346	77,399,978,472
customers	312		5,099,156,188	4,964,765,788
3. Statutory obligations	313	5.10	2,860,615,188	1,282,398,560
4. Payable to employees	314		4,230,848,162	4,176,202,544
5. Short-term accrued expenses	315	5.12	3,820,267,375	4,026,838,840
9. Other short-term payables	319	5.13	668,373,757	611,455,630
12. Bonus and welfare fund	322		2,249,183,502	3,955,077,644
II. Non-current liability	330		273,000,000	287,000,000
7. Other long-term payable	337	5.13	273,000,000	287,000,000
B. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400		543,698,313,275	535,035,968,675
I. Owners' equity	410	5.17	543,698,313,275	535,035,968,675
1. Share capital	411		462,266,260,000	462,266,260,000
<ul> <li>Ordinary shares with voting rights</li> </ul>	411a		462,266,260,000	462,266,260,000
2. Share premium	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455
8. Investment and development fund	418		40,780,804,663	40,630,016,668
11. Undistributed earnings	421		42,505,890,264	33,994,328,981
as at prior year-end	421a		33,743,015,656	32,454,802,394
- (Loss) earnings of the period	421b		8,762,874,608	1,539,526,587
13. Non-controlling interest	429		19,003,803	19,008,481
OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		651,669,191,793	631,739,686,153

Ninh Binh Province July

00252 Director

CÔNG T

CỔ PHẨN BÊ TÔNG PHAN VŨ

HÀ NAM

2025

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

**Pham Trung Thanh** 

# CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 30 June 2025

ARTICLE		Code	Notes	Quarter II		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenue from sale of goods and rendering of services	01		116,276,135,909	164,457,391,412	228,328,071,809	244,336,205,214
2.	Deductions	02			(931,242,300)	_	
3.	Net revenue from sale of goods and rendering of services(10 = 01-02)	10	5.18	116,276,135,909	165,388,633,712	228,328,071,809	244,336,205,214
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	5.19	102,549,505,076	149,144,722,300	202,577,254,201	221,726,622,508
5.	Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10-11)	20		13,726,630,833	16,243,911,412	25,750,817,608	22,609,582,706
6.	Finance income	21		246,477,620	330,462,259	474,029,845	544,945,594
7.	Finance expenses	22	5.20	166,683,213	18,633,753,541	564,463,871	20,909,338,042
	In which: Interest expense	23		-	582,646,542	-	2,503,201,738
9	Selling expense	25	5.21	_	389,414,414	-	664,649,479
10	General and administrative expenses	26	5.21	8,354,391,021	7,994,772,623	14,703,809,792	11,614,544,223
11	Operating profit {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5,452,034,219	(10,443,566,907)	10,956,573,790	(10,034,003,444)
12	Other income	31	5.22	-	161,891,801	-	167,146,843
13	Other expenses	32	5.22	-	24,826,888	62,870	74,826,888
14	Other profit(40 = 31-32)	40	5.22	-	137,064,913	(62,870)	92,319,955

# CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)

For the year ended 30 June 2025

ARTICLE		Code Notes Quarter II		er II Cumulative from the beginning year to the end of this qua		The state of the s	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
15	Accounting profit before tax (50 = 30+40+ 45)	50		5,452,034,219	(10,306,501,994)	10,956,510,920	(9,941,683,489
16	Current corporate income	51	5.23	1,092,745,650	(532,975,632)	2,193,640,990	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		2,130,040,330	
18	Net profit after tax (60 = 50-51-52)	60		4,359,288,569	(9,773,526,362)	8,762,869,930	(9,941,683,489
19	Net (loss) profit after tax attributable to shareholders of the parent company	61		4,359,293,247	(10,352,427,675)	8,762,874,608	(9,407,420,244
20	Net loss after tax attributable to non-controlling interests	62		(4,678)	(1,647,427,803)	(4,678)	(534,263,245
21	Basic (loss) earnings per share (*)	70		107	(232)		
22	Diluted (loss) earnings per share (*)	71		.07	(232)	214	(209

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

CÔ PHẨN BÊ TÔNG PHAN VŨ

CÔNG Director

HÀ NAM

Ninh Biring vince, July, 29, 2025

**Pham Trung Thanh** 

114/

B 03 - DN

#### CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(by indirect method)
For the year ended 30 June 2025

Cumulative from the beginning of the year to the Cod Note ARTICLE end of this quarter S Current year Previous year 2 3 4 CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES Accounting profit before tax 01 10,956,510,920 (9,941,683,489) - Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of 02 5,576,748,135 9,730,307,667 Provisions 03 6,454,663,462 3,605,050,758 Profit from investing activities 05 (474,029,845) 17,239,633,166 Interest expense 06 2,503,201,738 Operating profit before changes in working capital 08 22,513,892,672 23,136,509,840 Increase in receivables 09 (10,406,358,605)90,076,946,092 Decrease in inventories 10 (11,570,936,541) (38,222,986,103) (Decrease) increase in payables 11 11,740,132,165 21,376,544,412 (Increase) decrease in prepaid expenses 12 338,155,130 1,500,402,190 Interest paid 14 (2,669,760,099)Corporate income tax paid 15 (960,717,973) (2,304,103,969)Other cash outflows for operating activities 17 0 (1,806,419,472)(1,373,871,321)Net cash flows (used in) from operating activities 20 9,847,747,376 91,519,681,042 Payment for purchase of fixed assets 21 (252,904,328)(348,843,614)Savings account 24 20,000,000,000 Investment recovery capital contributed to another entity 26 (23,700,844,049) Interest from loans, dividends, and distributed profits . 27 474,029,845 530,086,488 Net cash flows used in investing activities 30 221,125,517 (3,519,601,175) Drawdown of borrowings 33 87,252,751,978 Repayment of borrowings 34 (188,766,931,425) Net cash flows used in financing activities 40 (101,514,179,447) (50 = 20 + 30 + 40)50 10,068,872,893 (13,514,099,580) Cash and cash equivalents at beginning of year 60 31,633,185,640 60,276,416,254 end of year (70 = 50+60+61) 70 5.1 41,702,058,533 46,762,316,674

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

Ninh Birth Province July 29, 2025

CÔNG TĐÌ PECTOR

BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM

Pham Trung Thanh

B 09 - DN

# CORPORATE INFORMATION

# 1.1 Form of capital ownership

PHAN VU HA NAM Concrete Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0700252549 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 3 September 2007 and 11th revision on 22 May 2025

The Company's charter capital according to Business Registration Certificate No. 0700252549 dated May 22, 2025 is 462,266,260,000 VND (Four hundred sixty-two billion, two hundred sixty-six million, two hundred sixty thousand VND)

PHAN VU HA NAM Concrete Joint Stock Company, Abbreviated name is PHAN VU HA NAM

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with code FCM in accordance with Decision No. 54/2013/QD-SGDHCM issued by HOSE on 15 May 2013

The company's headquarters is at: Thi Son Industrial Cluster, Thi Son Ward, Kim Bang Town, Ha Nam Province. (Now Thi Son Industrial Cluster, Ly Thuong Kiet Ward, Ninh Binh Province).

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 was 266 (31 December 2024: 267).

#### 1.2 Main business lines

- Production of concrete and products from cement and gypsum;
- Road freight transport; Passenger transport by road within urban and suburban areas; Other road passenger transport;
- Real estate business, ownership or rental land use rights;
- Renting motor vehicles;
- Iron ore mining; Mining of other non-ferrous metal ores; Mining of rare metal ores; Mining of stone, gravel, clay;
- Construction works: Foundations and underground works for high-rise buildings, industrial projects, transportation projects, irrigation works, urban technical infrastructure; High-tech pile testing;
- Geotechnical surveys, topographic surveys, geological surveys, hydrological surveys for construction;
- Conducting geotechnical tests for design surveys, quality management, monitoring in foundation and underground construction;
- Production and trading of various types of reinforced concrete components, steel, serving foundation and underground construction, production and trading of construction materials;
- Application and transfer of new foundation and underground construction technology into practical construction in Vietnam;
- Trading: Materials, supplies, industrial equipment in the fields of construction and industry;
- Construction of works: civil, industrial, transportation, irrigation; Warehousing services;
- Consulting, real estate brokerage; Hotel and office business;
- Design of civil and industrial structures;
- Import and export of goods related to the company's business.

The main activity of the Company during the period: Production of various types of finished concrete.

B 09 - DN

#### 1.3 Business structure

On June 30, 2025, the Company and its subsidiaries are as follows:

	Business		30 Jun	e 2025	31 December 2024	
Company	Location	sector	Ownership (%)	Voting right (%)	Ownership (%)	Voting right (%)
Direct subsidia	ary					
Thai Ha Concrete Joint Stock Company (1)	Ha Nam (Now Ninh Binh)	Production of various types of finished concrete	99,96	99,96	99,96	99,96

Thai Ha Concrete Joint Stock Company is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0700775193 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 23 June 2016 and 7th revision on 10 January 2025. In which, FECON Mineral Joint Stock Company (Now Phan Vu Ha Nam concrete joint stock company) holds 4.758.000 shares equivalent to 47.580.000.000 VND (Forty-seven billion, five hundred eighty million VND), accounting for 99.96% of the charter capital.

The company's name in foreign language: THAIHA CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Charter capital: 47.600.000.000 VND.

The Company's registered head office is located at Quang Trung Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province, Vietnam (Now Ha Nam Ward, Ninh Binh Province, Vietnam).

The main activity of the Company during the period: Production of various types of finished concrete.

On October 3, 2019, FECON Mineral Joint Stock Company (Now Phan Vu Ha Nam concrete joint stock company) completed the purchase of 4,758,000 shares, accounting for 99.96% of the charter capital of Thai Ha Concrete Joint Stock Company. Currently, Thai Ha Concrete Joint Stock Company is in the process of basic construction and carrying out land compensation for the factory construction.

# 1.4. Statement on the ability to compare information on financial statements

The presentation tool and application of the guidelines of information 202 since January 1, 2015, in which the information and accounting figures presented in the financial statements are calculated and presented in the best possible way.

# 2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

#### Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

Financial statements are prepared for the fiscal year ending June 30, 2025

#### Accounting currency

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

B 09 - DN

10 CCBP+

## 3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

#### Accounting system applied

The company applies the Vietnamese Enterprise Accounting System issued along with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance.

#### Statement on Compliance with Accounting Standards and Regulations

The Board of Directors of the company ensures that they have fully complied with the Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and the legal regulations related to the preparation and presentation of the financial statements for the fiscal year ending June 30, 2025.

# Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

B 09 - DN

PIT

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICY

### **Basis for Preparing Financial Statements**

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Corporate Accounting Regime, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements..

# Types of Exchange Rates Applied in Accounting

For transactions conducted in foreign currencies

Transactions conducted in foreign currencies are converted at the exchange rate applicable at the time the transaction occurs; foreign exchange differences arising from these transactions are recognized as income and financial expenses in the income statement.

Revaluation of foreign currency-denominated items at the time of preparing the financial statements

- (i) Cash equivalents in foreign currencies classified as assets (Cash, Receivables,...): Revaluated at the buying rate of the Commercial Bank where the company has an account on June 30, 2025.
- (ii) Cash equivalents in foreign currencies classified as liabilities (Payables, loans,...): Revaluated at the selling rate of the Commercial Bank where the company has an account on June 30, 2025.

Foreign exchange differences arising from revaluation are transferred to Revenue or financial expenses at the time of preparing the financial statements for the fiscal year ending June 30, 2025...

### Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three (3) months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value

B 09 - DN

4. Accounting principles for financial investments

Investments in subsidiaries, associated companies, and other investments

• Investments in subsidiaries, associated companies, and joint ventures: Investments in subsidiaries, associated companies, and joint ventures where the Company has significant influence are presented using the cost method.

Profit distributions received by the Company from the accumulated profits of associated companies after the Company gains control are recognized in the Company's operating results for the year. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

Other investments: Recognized using the cost method.

#### Provision for loss on investments

Provisions for losses on investments in subsidiaries, joint ventures, and associated companies are made when these companies incur losses, leading to the investor's potential loss of capital or provisions due to a decline in the value of investments in these companies (except in cases of planned losses that were determined in the business plan prior to investment). The provision level corresponds to the Company's capital contribution ratio in economic organizations as guided in Circular 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013.

For other investments, the provision for loss is based on the fair value of the investment at the time of provision. In cases where the fair value cannot be determined, the provision is based on the losses of the invested party.

#### Principles of Accounts Receivable

Accounts Receivable are monitored in detail according to the collection period, debtor, currency type, and other factors as required by the Company's management.

Accounts Receivable include customer receivables and other receivables recognized based on the principle:

- Customer receivables consist of trade receivables arising from transactions of buying and selling between the Company and the buyer (who is an independent entity from the seller, including receivables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and affiliated companies). This receivable includes amounts due for export sales from the consignor through the consignee. Trade receivables are recognized in accordance with revenue standards at the time of recognition based on invoices and supporting documents.
- Other receivables include amounts that are not trade-related.

Receivables are classified as Short-term and Long-term on the Balance Sheet based on the remaining period of the receivables as of the date of the Financial Report.

Provision for doubtful receivables: is established for each doubtful receivable based on the duration of overdue principal repayment according to the original debt commitment (not considering any debt extensions between the parties), or the anticipated level of loss that may occur according to the guidelines in Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.

B 09 - DN

# 4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

### **Inventory Accounting Principles**

Inventories are determined based on cost. In cases where the cost of inventories exceeds their net realizable value, they must be recorded at their net realizable value. The cost of inventories includes direct material costs, direct labor costs, and manufacturing overhead, if any, incurred to bring the inventories to their current location and condition. The net realizable value is determined by estimated selling price less costs to complete and costs of marketing, selling, and distribution incurred. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method and priced using the monthly weighted average method.

The Company's provision for inventory write-down is established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to establish a provision for write-down of obsolete, damaged, or low-quality inventory when the actual value of the inventory exceeds its net realizable value at the end of the accounting period.

# Accounting Principles and Depreciation of Tangible and Intangible Fixed Assets

The Company manages, utilizes, and depreciates fixed assets according to the guidance in Circular 45/2013/TT-BTC issued on April 25, 2013, and Circular 28/2017/TT-BTC issued on April 12, 2017, which amends and supplements certain provisions of Circular 45/2013/TT-BTC.

## **Accounting Principles**

Tangible Fixed Assets

Tangible fixed assets are recorded at cost, presented at original cost minus accumulated depreciation. The original cost of fixed assets includes all expenses that the Company has incurred to acquire the fixed asset up to the point of putting the asset into a state of readiness for use.

When a fixed asset is sold or disposed of, the original cost and accumulated depreciation are written off, and any gains or losses arising from the disposal are recorded as other income or other expenses in the period.

#### Finance Leased Fixed Assets

A leased asset is considered a finance lease when most of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

## Intangible Fixed Assets

• Land use rights: are all actual costs that the Company has incurred directly related to the area of land used, including: money spent to acquire land use rights, compensation costs, site clearance costs, land leveling costs, registration fees, etc.

Land use rights with a defined term are recorded at original cost minus accumulated depreciation

B 09 - DN

# 4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

#### b. Depreciation Method

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life. The specific depreciation periods are as follows:

	Year 2025
Deficient	Number of Years
Buildings, structures	8-20
Machinery, equipment	5 - 20
Transportation vehicles	
Management tools and equipment	6 - 15
	3-5
Other tangible fixed assets	3 - 10

Leased assets are depreciated over the estimated useful life similar to that applied to assets owned by the Company or over the lease term, in case this period is shorter. Specifically, machinery, equipment, and transportation vehicles have a useful life of 30 months.

Intangible fixed assets include the value of leased land use rights and computer software. The value of leased land use rights is allocated in the Income Statement using the straight-line method corresponding to a lease term of 49 years. Computer software is allocated in the Income Statement using the straight-line method over a period of 4 years. Intangible fixed assets are presented at cost less accumulated amortization, with amortization shown using the straight-line method.

# Accounting Principle for Prepaid Expenses

Prepaid expenses reflect actual costs that have been incurred but are related to the operating results of multiple accounting periods and the transfer of these expenses into the production costs of subsequent accounting periods.

Prepaid expenses: are recorded at cost and classified as current and non-current on the balance sheet based on the prepayment period of each contract.

Long-term prepaid expenses related to tools and equipment are initially reflected at historical cost and are amortized using the straight-line method over a period of 2 to 3 years.

# Accounting principles for construction in progress

Assets that are under construction for production, leasing, management, or any other purpose are recorded at cost. This expense includes service costs and related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation for these assets is applied similarly to other assets, starting when the asset is in a state of readiness for use.

B 09 - DN

4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

#### **Liability Accounting Principles**

Liabilities are monitored in detail according to their maturity, the parties to be paid, the currency type to be paid, and other factors as required by the Company's management.

Liabilities include payables to suppliers, loans payable, internal payables, and other payables that are nearly certain in value and timing and are recognized not lower than the obligation to pay, classified as follows:

- Payables to suppliers: include trade payables arising from transactions for the purchase of goods, services, and assets between the Company and suppliers (which are independent entities from the Company, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and associates). This payable also includes amounts payable upon importation through an agent (in trust import transactions).
- Other payables include payables that are not trade-related, unrelated to the buying and selling of goods and services.
- Internal payables include amounts owed to dependent units that do not have legal status for accounting purposes.

## The principle of recognizing financial lease liabilities and borrowings

Includes loans, finance leases, excluding loans in the form of bonds or preferred shares with mandatory redemption clauses requiring the issuer to repurchase at a certain point in the future.

The company tracks loans and finance leases in detail by debtor and classifies them as short-term and long-term based on the repayment period.

Costs directly related to the loan are recognized as financial expenses, except for costs arising from loans specifically for investment, construction, or production of unfinished assets, which are capitalized according to the Accounting Standard for Borrowing Costs.

#### Principles of recognizing accrued expenses

Actual expenses that have not yet been paid but are accrued in advance as production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause a sudden spike in production and business costs, based on ensuring the principle of matching revenues and expenses.

Accrued expenses include interest expenses payable and deposit transportation costs.

#### Principles of recording equity

The owner's investment capital is recorded based on the actual capital contributed by the owner. Retained earnings are determined based on the business results after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses by the Company.

The Company's after-tax profit is allocated for dividends to shareholders after approval by the Shareholders' Council at the Company's annual general meeting and after allocating reserve funds according to the Company's charter.

Dividends are announced and paid based on estimated profits. Official dividends are announced and paid in the subsequent fiscal year from retained earnings based on the approval of the Shareholders' Council at the Company's annual general meeting.

B 09 - DN

# 4. . ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

# Principles and methods of revenue recognition and other income

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) The company has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The company no longer retains control over the goods as an owner or has the ability to control the goods;
- (c) Revenue can be measured with reasonable certainty;
- (d) The company will receive economic benefits from the sales transaction; and
- (e) The costs related to the sales transaction can be determined.

For interest, dividends, profit sharing, and other income: Revenue is recognized when the company is able to obtain economic benefits from such activities and can be measured with reasonable certainty.

# Principles of accounting for revenue deductions

Revenue deductions include:

- Trade discounts: are the amounts of discount on the listed price for customers purchasing in bulk, excluding trade discounts for buyers already reflected in the VAT invoice or sales invoice.
- Sales discounts: are the deductions for buyers due to poor quality products or goods, loss of quality, or non-compliance with specifications as stipulated in the economic contract; excluding sales discounts for buyers already reflected in the VAT invoice or sales invoice.
- Returned goods: due to breach of commitment, breach of economic contract, goods being of poor quality, loss of quality, or not meeting type and specifications.

In cases where products, goods, or services have been consumed in previous periods, and trade discounts, sales discounts, or returned goods arise in subsequent periods, the Company records them according to the principle:

- If they arise before the financial statements are issued: record the revenue deduction in the financial statements of the reporting period.
- If they arise after the financial statements are issued: record the revenue deduction in the period in which they arise.

# Principles of Accounting for Cost of Goods Sold

Includes the cost of products, goods, services, and investment properties sold during the period (including depreciation costs; repair costs; operational lease costs for investment properties, costs of sales, liquidation of investment properties, etc.), which are recognized in accordance with the revenue recognized during the period.

For direct material costs that exceed normal levels, labor costs, and fixed manufacturing overhead costs that are not allocated to the value of products in inventory, these are recognized immediately in the cost of goods sold (after deducting any compensations, if applicable), even when the products or goods have not yet been identified as sold.

B 09 - DN

4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

# Principles and methods for recording financial costs

- Losses related to financial investment activities:
- Losses from external investment contributions: Recognized according to the principle of actual occurrence.
- Losses from securities investment: Established for each type of listed and unlisted securities in the market that have a market price lower than the price recorded in the books.
- Borrowing costs: Recorded monthly based on the loan amount, interest rate, and actual borrowing days.
- Costs of joint venture contributions, securities transfers: Based on actual occurrences.
- Foreign exchange loss costs: Recognized when there is a difference between the actual transaction exchange rate and the accounting recorded exchange rate, and when a loss occurs upon revaluation of monetary items with foreign currency origins.

# Principles and methods for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

Corporate income tax expense (or corporate income tax income): Is the total of current income tax expense and deferred income tax expense (or current income tax income and deferred income tax income) when determining profit or loss for a period.

- Current corporate income tax expense: is the corporate income tax payable calculated on taxable income for the year and the current corporate income tax rate. Current income tax is calculated based on taxable income and the applicable tax rate for the tax period. The taxable income that differs from accounting profit is due to adjustments for differences between accounting profit and taxable income according to current tax policies.
- Deferred corporate income tax expense: is the corporate income tax that will be payable in the future arising from: recognizing deferred tax payable in the year; reversing deferred tax assets recognized from previous years; not recognizing deferred tax assets or deferred tax liabilities arising from transactions recorded directly in equity.

The company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20% on taxable income.

#### **Accounting estimates**

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures for liabilities, assets, and the presentation of liabilities and contingent assets as of the date of the financial statements, as well as the reported figures for revenue and expenses throughout the financial year. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

B 09 - DN

# 4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED (Continued)

#### **Financial Instruments**

#### Initial Recognition

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus any transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial asset.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, cash equivalents, short-term receivables, other receivables, deposits, loans, listed and unlisted financial instruments, and derivative financial instruments.

#### Financial Liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus any transaction costs directly attributable to the issuance of the financial liability. The Company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, loans, and derivative financial instruments.

#### Subsequent Reassessment

Currently, there are no regulations regarding the reassessment of financial instruments after initial recognition.

### Related parties

Stakeholders are considered to be businesses including the Parent Company, the subsidiaries of the Parent Company, individuals directly or indirectly through one or more intermediaries who have the right to control the company or are under common control with the Company. Affiliates, individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company that have a significant influence on the Company. Key management responsibilities such as Directors, officers of the Company, close family members of these individuals or affiliates, or companies affiliated with these individuals are also considered stakeholders.

## **Segment Reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that participates in providing related products or services (business segment) or in providing products or services within a specific economic environment (geographical segment) where this segment has risks and economic benefits different from other business segments. The Board of Directors believes that the main activity of the Company is the production of various types of ready-mixed concrete, and the service provision activities account for a very small proportion, with no dedicated, separate service segment. Therefore, the Company does not have Segment Reporting.

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE INDICATORS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET, REPORT ON BUSINESS OPERATIONS RESULTS

# 5.1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

-	30.06.2025 VNĐ	01.01.2025 VNĐ
Cash on hand Cash at banks Money is being transferred	2,854,113,380 18,847,945,153	3,214,832,983 8,418,352,657
Cash equivalents - Time deposits with a term of less than 3 months	20,000,000,000 20,000,000,000	20,000,000,000 20,000,000
TOTAL	41,702,058,533	31,633,185,640

# 5.2 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30.06.2025	01.01.2025
SUODI TERM	VNĐ	VNĐ
SHORT-TERM	452,464,112,925	444,570,544,777
FECON Joint Stock Company	1,529,753,302	1,529,753,302
FECON Investment Joint Stock Company	3,258,392,126	3,258,392,126
Phan Vu Investment Joint Stock Company	278,262,057,424	276,630,339,982
Hai Dang Infrastructure Joint Stock Company Binh Son Telecommunications and Construction	14,618,009,182	14,618,009,182
Investment Joint Stock Company	2,643,868,609	2,643,868,609
Hicon Investment Joint Stock Company	3,051,749,440	3,051,749,440
Ha Hai An Trading Co., Ltd	105,723,313,176	98,930,271,970
Fecon Pile and Construction Joint Stock Company	1,297,944,810	1,497,944,810
Receivables from other parties	42,079,024,856	42,410,215,356
Including receivables from related parties	278,262,057,424	276,630,339,982
Phan Vu Investment Joint Stock Company	278,262,057,424	276,630,339,982
Long-term	-	
TOTAL	452,464,112,925	444,570,544,777
OTHER RECEIVARIES		

# 5.3 OTHER RECEIVABLES

	30.06.2025	01.01.2025
Chart Assess	VNĐ	VNĐ
Short-term	15,381,801,495	15,517,771,762
Staff advances :	13,522,252,992	13,613,826,000
Others	1,859,548,503	1,903,945,762
Long-term CP for releasing the premises of Ngu Đong Son	2,557,051,950	2,518,051,950
service and trade area	2,518,051,950	2,518,051,950
Long-term deposits and guarantees	39,000,000	
TOTAL	17,938,853,445	18,035,823,712

B 09 - DN

# 5.4 Allowance for doubtful short-term receivables

5.5

	Year 2025	<u>Unit: VND</u> Year 2024
As of January 1	36,086,559,924	33,891,612,311
Allowance recognized during the period	7,314,987,770	9,364,649,920
Reversal of allowance during the period Reduction of reinvestment in subsidiaries (Due to	-	-
divestment)	-	7,169,702,307
Tổng	43,401,547,694	36,086,559,924
INVENTORIES		
	30.06.2025	01.01.2025
	VNĐ	VNĐ
Tools and supplies : ,	65,438,854	27,144,000
Raw materials .	19,372,087,483	11,888,576,633
Goods in transit	5,575,553,252	4,331,573,787
Work in process		119,868,200
Finished goods	82,887,950,324	79,699,046,657
Merchandise	1,960,949,850	2,224,833,945
TOTAL	109,861,979,763	98,291,043,222
Provision for obsolete inventories	(8,942,220,468)	(9,802,544,776)
TOTAL	100,919,759,295	88,488,498,446

PHAN VU HA NAM Concrete Joint Stock Company Consolidated financial statements For the year ended 30 June 2025

TOTAL

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B 09 - DN 5.6 **Prepaid expenses** 30.06.2025 01.01.2025 VNĐ VNĐ Short-term 5,069,125,238 5,635,230,430 Deferred expenses 446,660,977 370,624,233 Transportation costs 4,622,464,261 5,264,606,197 Long-term 1,192,781,604 964,831,542 Other expenses 1,192,781,604 964,831,542

6,261,906,842

6,600,061,972

B 09-DN

## 5.7 TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Cost:	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other fixed assets	Total
As at 01 January 2025	113,218,511,969	225,261,093,590	61,616,226,642	661,610,500	1,867,583,826	402,625,026,527
Increase during the year				-	1,007,000,020	402,020,020,027
Completion of construction						
Repurchase of leased fixed assets			,-			,
Acquisition of fixed assets						
Decrease during the year		_				
Reduction due to divestment in subsidiar	-					
As at 30 June 2025	113,218,511,969	225,261,093,590	61,616,226,642	661,610,500	1,867,583,826	402,625,026,527
ACCUMULATED DEPRECIATION					1,007,000,020	402,023,020,327
As at 01 January 2025	106,448,488,949	209,851,214,508	65,265,098,148	579,232,384	1,627,235,087	383,771,269,076
Increase during the year	1,517,208,811	2,886,925,178	1,013,373,798	35,883,747	36,052,313	5,489,443,847
Depreciation for the year	1,517,208,811	2,886,925,178	1,013,373,798	35,883,747	36,052,313	5,489,443,847
Repurchase of leased fixed assets		-	-	-	-	0,400,440,047
Transfer, reclassification		_		1		
Decrease during the year	-			_		
Reduction due to divestment in subsidiar		-	-			
As at 30 June 2025	107,965,697,760	212,738,139,686	66,278,471,946	615,116,131	1,663,287,400	389,260,712,923
REMAINING VALUE		, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,		2.0,0,.01	.,500,207,400	000,200,712,923
As at 01 January 2025	6,770,023,020	15,409,879,082	(3,648,871,506)	82,378,116	240,348,739	18,853,757,451
As at 30 June 2025	5,252,814,209	12,522,953,904	(4,662,245,304)	46,494,369	204,296,426	13,364,313,604

## 5.8 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Cost:	Land use rights	Computer software	Total
As at 01 January 2025 Increase during the year	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
Decrease during the year Reduction due to divestment in subsidiaries			
As at 30 June 2025 :	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
ACCUMULATED DEPRECIATION As at 01 January 2025	2,377,545,818	280,846,000	2,658,391,818
Increase during the year Depreciation for the year	<b>87,304,288</b> 87,304,288		<b>87,304,288</b> 87,304,288
Acquisition of leased assets Reduction due to divestment in subsidiaries			-
As at 30 June 2025 REMAINING VALUE	2,464,850,106	280,846,000	2,745,696,106
As at 01 January 2025	4,344,884,291		4,344,884,291
As at 30 June 2025	4,257,580,003	-	4,257,580,003

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B  $09\text{-}\mathrm{DN}$ 

## 5.9 TRADE PAYABLES

	30.06.2025	01.01.2025
	VNĐ	VNĐ
SHORT-TERM	88,769,434,346	77,399,978,472
Truong Hai Limited Liability Company	7,531,277,011	7,215,635,337
Thanh Nam Trading Joint Stock Company	6,401,152,709	6,668,411,613
Phan Vu Investment Joint Stock Company	26,515,904,926	15,110,663,763
Silkroad Hanoi Joint Stock Company	) <del>*</del>	89,650,000
Viet Xo Manufacturing and Trading Joint Stock Com	141	443,895,324
Thanh Long Mechanical Limited Liability	9,183,969,896	7,224,472,209
Quang Khanh Manufacturing and Trading Limited L	1,150,034,175	2,653,509,419
Payables to other entities	37,987,095,629	37,993,740,807
Including payables to related parties	26,515,904,926	15,110,663,763
Phan Vu Investment Joint Stock Company	26,515,904,926	15,110,663,763
Long-term		, , ,
TOTAL	88,769,434,346	77,399,978,472

# 5.10 Taxes and state dues

Taxes and state dues	01.01.2025 VNĐ	Amount to be paid in the year	Amount paid in the year	30.06.2025
Payable Value-added tax Value-added tax on imported goods Import and export tax	<b>1,282,398,560</b> 961,856,088	<b>8,956,651,709</b> 1,886,110,809 4,376,350,533	7,378,435,082 1,754,956,392 4,376,350,533	<b>2,860,615,187</b> 1,093,010,505
Corporate income tax Personal income tax Resource tax	275,917,962 44,624,510	2,193,640,990 254,498,962	960,717,973 264,966,141	1,508,840,979 34,157,331
Land and housing tax, land rental fee Fees, charges, and other payable amounts Receivable Value-added tax	<b>1,781,878</b> 1,781,878	240,050,415 6,000,000 <b>1,781,878</b> 1,781,878	15,444,043 6,000,000	224,606,372

11\*1

#### 5.11 Investment in other entities

Unit: VNĐ

*	Ow	nership	30.06.2	025	01.01.2	025
	Ownership	Voting right	Cost of investment	Provision	Cost of investment	Provision
Investment in other entities	••		13,951,800,000		- 13,951,800,000	٠.
Tan Cang Construction Joint Stock Company	10.09	% 10.0 <del>%</del> %	13,951,800,000		- 13, <b>9</b> 51,800,000	1 -

1000011

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B  $09\text{-}\mathrm{DN}$ 

#### 5.12 ACCRUED EXPENSES

	30.06.2025	01.01.2025
	UNĐ	VNĐ
SHORT-TERM	3,820,267,375	4,026,838,840
Other payable costs	3,820,267,375	4,026,838,840
Long-term		
TOTAL	3,820,267,375	4,026,838,840

## **5.13 OTHER PAYABLES**

•	30.06.2025	01.01.2025
	VNÐ	VNĐ
SHORT-TERM	668,373,757	611,455,630
Trade union fee	589,277,708	537,124,752
Other	79,096,049	74,330,878
Long-term	273,000,000	287,000,000
Deposits	273,000,000	287,000,000
TOTAL :	941,373,757	898,455,630

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B  $09\text{-}\mathrm{DN}$ 

# 5.17 OWNERS' EQUITY

# a. Movements in owners' equity

Unit: VND

* !-	Share capital	Share premium	Owner's other equity		Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
As at 01 January 2024	450,999,690,000	(1,873,645,455)	946,684,088	38,282,148,178	47,947,535,676	48,309,555,653	584,611,968,140
Net profit for the year * Other increases	٠.	-	(946,684,088)		1,539,526,587	(534,273,285) (47,756,273,887)	1,005,253,302 (48,702,957,975)
Dividends Profit distribution	11,266,570,000	5	50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 50 5	-	(11,266,570,000)	(47,700,270,007)	(40,702,937,975)
Bonus for the executive boar_				2,347,868,490	(3,913,114,150) (313,049,132)	-	(1,565,245,660) (313,049,132)
As at 31 December 2024	462,266,260,000	(1,873,645,455)	· ·	40,630,016,668	33,994,328,981	19,008,481	535,035,968,675
As at 01 January 2025	462,266,260,000	(1,873,645,455)	3.00	40,630,016,668	33,994,328,981	19,008,481	535,035,968,675
Net profit for the year Profit distribution			-	150 797 005	8,762,874,608	(4,678)	8,762,869,930
As at 30 June 2025	462,266,260,000	(1,873,645,455)		150,787,995 <b>40,780,804,663</b>	(251,313,325) <b>42,505,890,264</b>	19,003,803	(100,525,330) <b>543,698,313,275</b>

11.

# b. Contributed charter capital

	Ownershi p	As at 30 June 20 Number of shares	025 Amount VNĐ	Ownershi p	As at 31 December  Number  of shares	er 2024 Amount VNĐ
Phan Vu Investment Corporation Others	51.00% 49.00%	23,575,579 22,651,047	235,755,792,600 226,510,467,400	51.00% 49.00%	23,575,579 22,651,047	235,755,792,600 226,510,467,400
TOTAL	100%	46,226,626	462,266,260,000	100%	46,226,626	462,266,260,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B  $09\text{-}\mathrm{DN}$ 

# c. Capital transactions with owners and distribution of dividends

		Year 2025	Year 2024
	*		7 oui 202-
	Owner's investment capital		
	Contributed capital at the beginning of the period Issuance of shares for dividends	462,266,260,000	462,266,260,000
	Contributed capital decreased during the period		
	Contributed capital at the end of the period	462,266,260,000	400 000 000 000
	Distribution of funds	251,313,325	462,266,260,000
	Dividends, profits	251,313,325	3,913,114,150
	(P)		11,266,570,000
	d. Shares		
		30/06/2025	01/01/2025
	Shares	Shares	Shares
	Authorised shares	46,226,626	46,226,626
	Shares issued and fully paid	46,226,626	46,226,626
	Ordinary shares :	46,226,626	46,226,626
	*	-	
	Shares in circulation	46,226,626	46,226,626
	Ordinary shares	46,226,626	46,226,626
	Par value of outstanding share		-
	(VND/share	10,000	10,000
5.18	Net revenue from sales of goods and provision of services		
		From 1/1/2025 -	From 1/1/2024 -
		30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
	Net revenue from sales of goods and provision of services	228,328,071,809	244,336,205,214
	TOTAL	228,328,071,809	244,336,205,214
	<del></del>		.,,,

# 5.19 Cost of goods sold and service provision

Cost of goods sold and service provision TOTAL	From 1/1/2025 - 30/06/2025	From 1/1/2024 - 30/06/2024
	VND	VND
	202,577,254,201	221,726,622,508
	202,577,254,201	221,726,622,508

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B  $09\text{-}\mathrm{DN}$ 

# 5.20 FINANCE EXPENSES

5.20	FINANCE EXPENSES		
		From 1/1/2025 -	From 1/1/2024 -
		30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
	Loan interest .	VIND	
	Realised foreign exchange loss	564,463,871	2,503,201,738
	Loss due to capital withdrawal from subsidiary company	304,403,671	636,416,650
	TOTAL	564,463,871	17,769,719,654
		304,403,671	20,909,338,042
5.21	Sales expenses and business management costs		
		From 1/1/2025 -	From 1/1/2024 -
	36	30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
	Cost of goods sold	190	664,649,479
	Employee costs		570,852,808
	Outsourced service costs		,2,
	Other cash costs		93,796,671
	GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	14,703,809,792	11,614,544,223
	Labor costs	5,841,901,016	9,835,164,400
	Depreciation and amortization	247,475,733	507,462,930
	Others	8,614,433,043	1,262,166,893
	Trade advantage	-	9,750,000
	TOTAL	14,703,809,792	12,279,193,702
5.22	Other income / other expenses		
		From 1/1/2025 -	From 1/1/2024 -
	*	30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
	Other income	-	167,146,843
	Other income		167,146,843
	Chi phí khác	62,870	74,826,888
	other expenses	62,870	74,826,888
	TOTAL	(62,870)	92,319,955
5.23	CORPORATE INCOME TAX .		
		From 1/1/2025 -	From 1/1/2024 -
		30/06/2025	30/06/2024
		VND	VND
	CIT expense	2,193,640,990	(**)
	Tống	2,193,640,990	-

## 6. OTHER INFORMATION

# 6.1 Information about related parties

The list of related parties that have control relationships with the Company and related parties that have transactions with the Company during the year and as of June 30, 2025, is as follows:

Related party	Relationship
Phan Vu Investment Corporation	Parent company
Thai Ha Concrete Joint Stock Company	Subsidiary
Mr. Phan Khac Long	Chairman of BOD
Mr. Tran Vu Anh Tuan	BOD member
Mr. Dang Kien Hung	BOD member
Mr. Pham Trung Thanh	BOD member cum Director
Mr. Hoang Kim Anh	BOD independent member
Ms. Le Thi Anh	Head of Board of Supervision
Ms. Nguyen Hoang Tam Quyen	Board of Supervision member
Ms. Ha Thi My Quyen	Board of Supervision member
Mr. Cao Van Thai	Deputy Director
Mr. Luong Anh Kiem	Deputy Director
Ms. Ngo Thi Thanh	Chief Accountant

# Transactions with key personnel

Unit: VNĐ

		Remuneration		
Individual	Position	6 month income 2025	6 month income	
Mr. Phan Khac Long	Chairman of BOD	75,000,000	62,500,000	
Mr. Tran Vu Anh Tuan	Member of BOD	48,000,000	40,000,000	
Mr. Dang Kien Hung	Member of BOD	48,000,000	40,000,000	
Ms. Hoang Kim Anh	BOD independent member BOD	48,000,000	40,000,000	
Mr. Pham Trung Thanh	Member of BOD Cum Director	396,594,144	347,478,102	
Ms. Le Thi Anh	Head of BOS	48,000,000	40,000,000	
Ms. Ha Thi My Quyen	BOS member	30,000,000	25,000,000	
Ms. Nguyen Hoang Tam Quyen	BOS member	30,000,000	25,000,000	
Mr. Cao Van Thai	Deputy Director	221,102,708	200,499,037	
Mr. Luong Anh Kiem	Deputy Director	217,387,650	208,584,167	
Ms. Ngo Thi Thanh	Chief Accountant	187,191,289	169,259,255	
TOTAL		1,349,275,791	1,198,320,561	

#### Related balance

Trade payables	Transaction	30.06.2025 VNĐ	
Phan Vu Investment Corporation	Purchare	26,515,904,926	VNÐ 15,110,663,763
	Orther	9,808,260	4,458,300
		30.06.2025	01.01.2025
Trade receivables	Transaction	VNĐ	VNĐ
Phan Vu Investment Corporation	Sale of finished goods	1.687733.7	276,630,339,982
	Orther	300,971,960	300,971,960

Sale	Transaction	From 1/1/2025 - 30/06/2025 VND	From 1/1/2024 - 30/06/2024 VND
Phan Vu Investment Corporation	Sale of finished goods	118,789,276,772	279,617,936,224
The state of the s	Purchase of raw mate	10,358,959,156	
Phan Vu Hai Duong Concrete Joint	-		
Stock Company	Service	27,000,000	

### 6.2 Department Report

Currently, the main activity of the Company is the production of various types of finished concrete, and the service provision activities make up a very small proportion; there is no dedicated, separate service provision department. Therefore, the Company does not have a Department Report.

# 6.3 Explanation of the difference in business results this quarter compared to the same quarter last year:

ARTICLE (1)	Quarter II.2025 (2)	Quarter II.2024	Change	
		Quarter II.2024	Value (4)	Rate%
		(3)		
Net revenue from sale of goods and rendering of services	116,276,135,909	165,388,633,712	(49,112,497,803)	-30%
Cost of goods sold and services rendered	102,549,505,076	149,144,722,300	(46,595,217,224)	-31%
Gross profit from sale of goods and rendering of services	13,726,630,833	16,243,911,412	(2,517,280,579)	-15%
Finance income	246,477,620	330,462,259	(83,984,639)	-25%
Finance expenses	166,683,213	18,633,753,541	(18,467,070,328)	-99%
Cost of goods sold	-	389,414,414	(389,414,414)	
General and administrative expenses	8,354,391,021	7,994,772,623	359,618,398	4%
Other income		161,891,801	(161,891,801)	
other expenses		24,826,888	(24,826,888)	-100%
Accounting profit before tax	5,452,034,219	(10,306,501,994)	15,758,536,213	
Net profit after tax	4,359,288,569	(9,773,526,362)	14,132,814,931	

The consolidated business' results for Q2 2025 recorded a profit of over VND 4.3 billion, whereas the same period last year saw a loss of over VND 9.7 billion. The main reasons are as follows:



<sup>+</sup> Financial expenses in Q2 2025 decreased by 99%, equivalent to a reduction of over VND 18.4 billion compared to the same period last year. This is because, in Q2 2024, the company divested from its subsidiary, Fecon Nghi Son Joint Stock Company, which incurred a loss of VND 19.6 billion, leading the Company to recognize a financial expense of VND 17.7 billion in the consolidated financial statements. The company completed the divestment from Fecon Nghi Son Joint Stock Company on June 29, 2024. From June 29, 2024, Fecon Mining Joint Stock Company's ownership in Fecon Nghi Son Joint Stock Company is 0%.

<sup>+</sup> Additionally, in 2025, the company has focused on strengthening its receivables collection efforts, ensuring timely cash flow to maintain business operations without incurring interest expenses.

## 6.4 Comparison Information

The comparative figures in the balance sheet are based on the consolidated financial statements of the Company for the fiscal year ended December 31, 2024, which were audited by Ernst & Young Vietnam Limited. The comparative figures in the income statement and cash flow statement are based on the consolidated financial statements for the accounting period ended June 30, 2024.

Preparer cum Chief Accountant

Ngo Thi Thanh

Ninh Binh Province, July, 29, 2025

CÔNG ĐỊ CÓ PHẨN BÊ TÔNG

Pham Trung Thanh